

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2021, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 330.25% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 11.83% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư..

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:



- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ .

1.5 *Mức độ rủi ro ngắn hạn*

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.6 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:*

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119,079,375,700 VND, tương đương với 11,907,937.57 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 224,464,431,217 VND.

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ:* Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:*

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:*

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
Báo cáo tài chính Quý IV/2021
Phần I: Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021
Danh mục chứng khoán	54.34%	57.20%	27.10%	26.63%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	42.45%	42.68%	72.18%	63.59%
Các tài sản khác	3.21%	0.12%	0.71%	1.38%
	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	224,464,431,217	115,134,881,854	53,075,852,203	47,652,612,288
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	11,907,937.57	6,254,231.39	2,889,665.73	2,753,180.01
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	18,850.00	18,409.00	18,367.00	17,308.00
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	19,492	18,463	18,402	17,410
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	18,362	17,665	17,161	16,672
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	11.83%	9.21%	8.96%	2.68%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1.32%	-0.58%	3.72%	5.39%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.37%	3.28%	4.23%	3.63%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	30.00%	49.16%	41.74%	14.86%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	11.83%	11.83%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	29.98%	9.13%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	52.18%	8.76%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	95.50%	9.11%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<i>Thời kỳ</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	11.83%	18.25%	-1.71%	1.44%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong quý IV 2021, sau khi đẩy nhanh quá trình tiêm vaccine, các biện pháp giãn cách hội đã dần được nới lỏng và nền kinh tế đã bắt đầu có sự hồi phục. Trong quý IV 2021, GDP tăng trưởng 5.22% so với cùng kì năm trước. Cả năm 2021, GDP tăng 2.58%.

Hoạt động xuất nhập khẩu, trong đó đặc biệt là xuất khẩu cũng có sự hồi phục mạnh mẽ. Trong quý IV, kim ngạch xuất khẩu đạt 95.6 tỷ USD, tăng 19.4% so với cùng kì. Kim ngạch nhập khẩu đạt 89.07 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kì. Cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 336 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kì; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 332 tỷ USD, tăng 26.5% so với cùng kì; cán cân thương mại xuất siêu ở mức 4 tỷ USD.

Trong năm 2021, lạm phát đã được kiểm soát rất tốt với CPI cả nước cuối tháng 12 chỉ tăng 1.81% so với cùng kì năm trước

Tỷ giá cũng duy trì ổn định với mức tỷ giá trong tâm USD/VND cuối quý IV ở mức 23,145 đồng, chỉ tăng 0.06% so với đầu năm

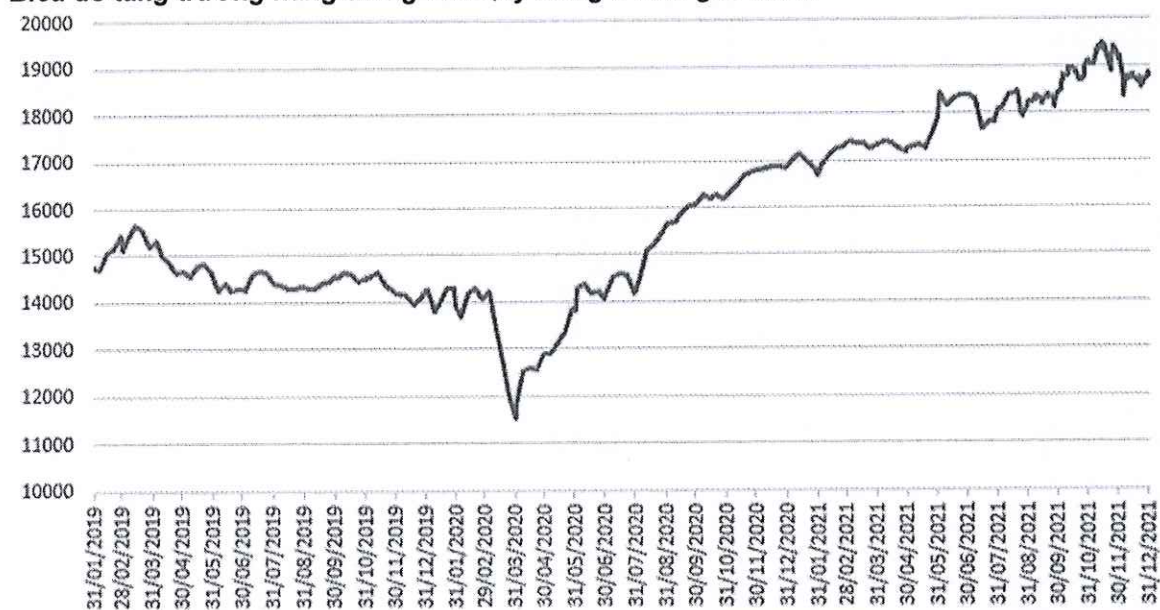
Sau khi có sự điều chỉnh trong quý III, thị trường chứng khoán Việt Nam đã rất nhanh chóng lấy lại đà tăng trưởng. Trong quý IV, chỉ số VNINDEX tăng 11.6%. Kết thúc năm 2021, VNINDEX đã tăng rất mạnh 35.7% so với cuối 2020. Dòng tiền nhà đầu tư cá nhân vẫn là động lực chính của thị trường với số lượng tài khoản mở mới liên tục tạo kỉ lục. Đáng chú ý, nhóm cổ phiếu bất động sản nổi lên trở thành nhóm dẫn dắt chính cho tâm lý thị trường và có mức tăng trưởng rất mạnh.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	9.34%	-12.58%	32.53%	73.27%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-0.66%	10.39%	15.80%	24.01%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	11.83%	29.98%	52.18%	95.50%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	11.83%	9.13%	8.76%	9.11%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ),

Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2021	30/09/2021	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	224,464,431,217	115,134,881,854	94.96%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18,850	18,409	2.40%

Trong quý IV.2021, Quy mô quỹ tăng 94.96 % do nhà đầu tư mua ròng và NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 2.40 % do thị trường chứng khoán diễn biến tích cực.

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	627	333,068.55	2.80%
Từ 5,000 đến 10,000	34	210,794.66	1.77%
Từ 10,000 đến 50,000	55	1,167,514.40	9.80%
Từ 50,000 đến 500,000	38	4,416,788.78	37.09%
Trên 500,000	8	5,779,771.18	48.54%
Tổng	762	11,907,937.57	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Sau khi dịch bệnh bắt đầu được kiểm soát tốt hơn nhờ độ phủ của vaccine, rủi ro gián đoạn sản xuất do dịch Covid-19 trong năm 2022 đã giảm đi đáng kể. Do đó, các doanh nghiệp sẽ có triển vọng hồi phục kết quả kinh doanh từ mức thấp của năm 2021. Cùng với đó, các chính sách hỗ trợ cho sự phục hồi của nền kinh tế sẽ tiếp tục được áp dụng và sẽ là động lực cho thị trường trong năm 2022.

Dự báo thị trường chứng khoán Quý I – 2022

Tuy triển vọng hồi phục của nền kinh tế rất khả quan, thị trường sẽ gặp nhiều áp lực trong ngắn hạn bao gồm việc định giá đã tăng lên mức cao sau nhịp tăng mạnh trong quý IV của thị trường. Đặc biệt, các cổ phiếu mang tính đầu cơ hiện đang thu hút dòng tiền rất lớn và đã tăng lên mặt bằng giá vô cùng rủi ro và có thể gây ảnh hưởng cho thị trường chung. Cùng với đó, rủi ro từ chứng khoán thế giới cũng đã lên cao sau khi các Ngân hàng trung ương bắt đầu quá trình thắt chặt chính sách tiền tệ.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Hà Anh Tùng
Giám đốc Đầu tư

Ông Hà Anh Tùng có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC). Gia nhập MB Capital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Phan Phương Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Ông Phan Phương Anh trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB, Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO, Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong, Ông Phan Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam).

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016, Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar Mỹ.

Bà ĐOÀN KIM DUNG
Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống MB. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng kiêm Giám Đốc Tài Chính của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.



Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



Bà Đoàn Kim Dung
Giám Đốc Tài Chính

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 13 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát cho Quỹ đầu tư giá trị MB Capital (theo Quyết định số 34/GCN-UBCK cấp ngày 09/08/2021). Với sự hiểu biết của chúng tôi, trong Quý 04 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT *tr*

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

A blue ink signature of Nguyễn Phương Dung.

Nguyễn Phương Dung

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 / From 01 Oct 2021 to 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HÀ THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 13 tháng 01 năm 2022
13 January 2022

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		3,870,780,231	10,802,423,847	2,925,856,297	11,981,173,456
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		468,196,700	842,294,100	208,334,400	2,326,770,400
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		397,072,331	1,249,282,443	273,541,097	1,024,149,481
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,295,542,604	6,647,625,384	(115,494,160)	(12,719,485,980)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		709,968,596	2,063,221,920	2,559,474,960	21,349,739,555
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		154,157,123	339,146,989	6,185,873	159,879,745
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		154,157,123	339,146,989	6,185,873	159,879,745
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		839,678,559	2,275,502,932	452,540,911	2,239,784,001
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		633,244,619	1,301,414,695	197,630,734	1,198,995,694
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		59,650,259	232,535,773	54,387,445	243,805,739

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	154,993,552	52,800,000	211,200,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	214,180,646	56,100,000	224,400,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	110,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		16,383,564	65,000,000	16,338,798	65,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		31,400,117	197,378,266	42,283,934	164,382,568
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01010020)	23		2,876,944,549	8,187,773,926	2,467,129,513	9,581,509,710
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		2,876,944,549	8,187,773,926	2,467,129,513	9,581,509,710
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,166,975,953	6,124,552,006	(92,345,447)	(11,768,229,845)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		709,968,596	2,063,221,920	2,559,474,960	21,349,739,555
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30040)	41		2,876,944,549	8,187,773,926	2,467,129,513	9,581,509,710

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CN HÀ THÀNH
Vũ Thu Hương
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Vũ Thu Hương
Phó giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HA THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 13 tháng 01 năm 2022

13 January 2022



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		95,510,366,664	50,776,033,688
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		510,366,664	16,276,033,688
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		95,000,000,000	34,500,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		122,250,433,800	68,054,290,600
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		122,250,433,800	68,054,290,600
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		122,250,433,800	68,054,290,600
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		7,220,768,213	138,669,863
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		6,808,771,500	
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		411,996,713	138,669,863

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		411,996,713	138,669,863
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		224,981,568,677	118,968,994,151
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	
1	1. Vay ngắn hạn Short term loans	311		-	
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	2,843,348,635
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	607,750,729
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	668,463
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		65,000,000	71,054,801
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		154,006,496	138,785,392
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		2,055,566	
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		296,075,398	172,504,277
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		517,137,460	3,834,112,297
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (IOII) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (IOII)	400		224,464,431,217	115,134,881,854

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		119,079,375,700	62,542,313,900
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,139,464,675,100	1,073,247,431,100
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,020,385,299,400)	(1,010,705,117,200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		14,737,023,002	(35,178,520,012)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		90,648,032,515	87,771,087,966
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(IOII)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		18,850.00	18,409.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	4,515,227,682
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	4,515,227,682
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		11,907,937.57	6,254,231.39

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
 Vũ Thu Hương
 Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
 Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
 Phó Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2021/4th Quarter 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV Hà Thanh Br

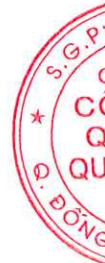
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 13 tháng 01 năm 2022

13-Jan-22

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(79,820,325,000)	(60,619,830,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		18,971,603,000	13,352,115,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		245,376,700	217,564,000
Tiền lãi đã thu Interest received	04		346,565,481	663,319,699
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1			
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2		-	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		346,565,481	663,319,699
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(722,162,239)	(462,783,940)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(148,187,258)	(107,957,916)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(61,127,129,316)	(46,957,573,157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		124,415,497,903	61,333,754,825
<i>Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units</i>	21.1		126,268,919,742	61,333,754,825
<i>Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)</i>	21.2		(1,853,421,839)	
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(18,554,035,611)	(892,425,998)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)</i>	22.1		(18,395,184,141)	(892,249,759)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)</i>	22.2		(158,851,470)	(176,239)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		105,861,462,292	60,441,328,827

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		44,734,332,976	13,483,755,670
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		50,776,033,688	37,292,278,018
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		50,637,248,296	36,079,681,832
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		138,785,392	1,212,596,186
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		95,510,366,664	50,776,033,688
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		95,354,304,602	50,637,248,296
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		154,006,496	138,785,392
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		2,055,566	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		44,734,332,976	13,483,755,670

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Vũ Thu Hương
Phó giám đốc

Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư giá trị MB Capital MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 13 tháng 01 năm 2022 13 Jan 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2021
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**

Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 **Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

- 2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 **Chế độ kế toán áp dụng:**
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

- 3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

- 3.3 **Hình thức kế toán áp dụng:**
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 4.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 4.2 **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**
- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu có tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền (VND)

- Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

- Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

- Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuốn phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phát sinh niêm yết

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ****5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:**

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2021	30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	510,366,664	16,276,033,688
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	95,000,000,000	34,500,000,000
	95,510,366,664	50,776,033,688

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2021)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	115,310,678,205	122,250,433,800	9,966,160,595	(3,026,405,000)	122,250,433,800
Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2021)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	61,824,503,601	68,054,290,600	6,811,574,641	(581,787,642)	68,054,290,600

6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Phí kiểm toán	65,000,000	48,616,436
Thù lao, chi phí hoạt động của ban đại diện	-	14,958,918
Phí quản lý thường niên cho SSC	-	7,479,447
	65,000,000	71,054,801

6.4 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở

	31/12/2021 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Phải trả phí quản lý	257,854,504	134,593,245
Phải trả phí lưu ký tài sản	920,894	15,911,032
Phải trả phí giao dịch	-	-
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phí tư vấn dịch vụ đại lý chuyên	300,000	-
	281,075,398	172,504,277

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

	30/09/2021	Phát sinh trong kỳ	31/12/2021
Vốn góp phát hành			
Số lượng	107,324,743.11	6,621,724.40	113,946,467.51
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,073,247,431,100	66,217,244,000	1,139,464,675,100
Thặng dư vốn	360,508,861,774	58,789,478,311	419,298,340,085
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	1,433,756,292,874	125,006,722,311	1,558,763,015,185
Vốn góp mua lại			
Số lượng	101,070,511.72	968,018.22	102,038,529.94
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,010,705,117,200	9,680,182,200	1,020,385,299,400
Thặng dư vốn	395,687,381,786	8,873,935,297	404,561,317,083
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	1,406,392,498,986	18,554,117,497	1,424,946,616,483
Lợi nhuận để lại	87,771,087,966	2,876,944,549	90,648,032,515
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	6,254,231.39	5,653,706.18	11,907,937.57
NAV	115,134,881,854		224,464,431,217
NAV/ 1 CCQ	18,409		18,850

6.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2021 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	31/12/2021 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	81,541,300,967	2,166,975,953	83,708,276,920
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	6,229,786,999	709,968,596	6,939,755,595
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	87,771,087,966	2,876,944,549	90,648,032,515

6.7 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán B	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý C	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A Cổ phiếu niêm yết	115,310,678,205	122,250,433,800	6,939,755,595

6.8 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	NAV	Quý IV/2021		Tăng/Giảm NAV/ICCG
			Số lượng CCQ	NAV/ICCG tại ngày tính NAV	
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	3 Tháng Mười 2021	115,499,731,073	6,261,587.50	18,446.00	
2	4 Tháng Mười 2021	121,858,971,627	6,539,601.94	18,634.00	188
3	5 Tháng Mười 2021	122,286,672,485	6,545,753.55	18,682.00	48
4	6 Tháng Mười 2021	123,655,367,843	6,573,676.75	18,811.00	129
5	7 Tháng Mười 2021	123,435,423,267	6,578,981.02	18,762.00	(49)
6	10 Tháng Mười 2021	123,756,973,956	6,586,652.30	18,789.00	27
7	11 Tháng Mười 2021	127,925,664,434	6,749,446.27	18,954.00	165
8	12 Tháng Mười 2021	132,820,068,594	7,013,635.78	18,937.00	(17)
9	13 Tháng Mười 2021	134,296,746,951	7,105,795.13	18,900.00	(37)
10	14 Tháng Mười 2021	136,749,847,841	7,223,398.94	18,932.00	32
11	17 Tháng Mười 2021	143,362,985,132	7,585,996.14	18,898.00	(34)
12	18 Tháng Mười 2021	142,802,700,173	7,587,274.33	18,821.00	(77)
13	19 Tháng Mười 2021	144,072,541,531	7,649,335.81	18,835.00	14

14	20 Tháng Mười 2021	143,641,285,394	7,645,693.15	18,787.00	(48)
15	21 Tháng Mười 2021	149,048,664,916	7,974,667.88	18,690.00	(97)
16	24 Tháng Mười 2021	149,922,851,652	8,003,156.86	18,733.00	43
17	25 Tháng Mười 2021	149,574,882,289	8,003,837.10	18,688.00	(45)
18	26 Tháng Mười 2021	151,098,694,500	8,060,562.87	18,745.00	57
19	27 Tháng Mười 2021	154,914,095,076	8,182,183.84	18,933.00	188
20	28 Tháng Mười 2021	155,602,611,390	8,169,564.72	19,047.00	114
21	31 Tháng Mười 2021	155,918,324,379	8,170,607.05	19,083.00	36
22	1 Tháng Mười Một 2021	155,491,860,459	8,174,294.48	19,022.00	(61)
23	2 Tháng Mười Một 2021	155,998,338,663	8,178,548.93	19,074.00	52
24	3 Tháng Mười Một 2021	155,829,984,121	8,174,921.54	19,062.00	(12)
25	4 Tháng Mười Một 2021	156,230,905,460	8,207,139.21	19,036.00	(26)
26	7 Tháng Mười Một 2021	157,455,833,486	8,229,291.42	19,134.00	98
27	8 Tháng Mười Một 2021	159,691,177,165	8,262,865.55	19,326.00	192
28	9 Tháng Mười Một 2021	159,250,853,881	8,265,482.39	19,267.00	(59)
29	10 Tháng Mười Một 2021	149,683,980,257	7,718,775.00	19,392.00	125
30	11 Tháng Mười Một 2021	151,065,454,002	7,795,214.29	19,379.00	(13)
31	14 Tháng Mười Một 2021	154,129,412,611	7,907,438.62	19,492.00	113
32	15 Tháng Mười Một 2021	163,664,489,985	8,419,060.00	19,440.00	(52)
33	16 Tháng Mười Một 2021	162,909,541,918	8,433,933.18	19,316.00	(124)
34	17 Tháng Mười Một 2021	165,976,293,710	8,570,385.53	19,366.00	50
35	18 Tháng Mười Một 2021	165,847,876,364	8,605,272.31	19,273.00	(93)
36	21 Tháng Mười Một 2021	164,995,907,450	8,664,694.49	19,042.00	(231)
37	22 Tháng Mười Một 2021	164,247,580,711	8,699,125.38	18,881.00	(161)
38	23 Tháng Mười Một 2021	166,715,902,816	8,711,697.29	19,137.00	256
39	24 Tháng Mười Một 2021	171,778,063,348	8,888,065.44	19,327.00	190
40	25 Tháng Mười Một 2021	170,199,994,855	8,780,846.81	19,383.00	56
41	28 Tháng Mười Một 2021	169,548,523,739	8,793,837.80	19,280.00	(103)
42	29 Tháng Mười Một 2021	169,614,833,273	8,848,175.63	19,169.00	(111)
43	30 Tháng Mười Một 2021	171,895,860,826	8,975,602.63	19,151.00	(18)
44	1 Tháng Mười Hai 2021	173,273,366,204	9,044,350.18	19,158.00	7
45	2 Tháng Mười Hai 2021	174,194,736,743	9,126,243.31	19,087.00	(71)
46	5 Tháng Mười Hai 2021	171,271,254,228	9,172,917.00	18,671.00	(416)
47	6 Tháng Mười Hai 2021	169,831,695,209	9,248,911.56	18,362.00	(309)
48	7 Tháng Mười Hai 2021	175,261,533,365	9,381,881.40	18,681.00	319
49	8 Tháng Mười Hai 2021	192,941,035,971	10,337,103.15	18,665.00	(16)
50	9 Tháng Mười Hai 2021	202,583,021,513	10,804,648.45	18,750.00	85
51	12 Tháng Mười Hai 2021	203,753,780,691	10,883,012.65	18,722.00	(28)
52	13 Tháng Mười Hai 2021	205,548,444,191	10,969,929.56	18,737.00	15
53	14 Tháng Mười Hai 2021	206,353,397,229	10,994,449.86	18,769.00	32
54	15 Tháng Mười Hai 2021	205,849,464,712	10,958,242.31	18,785.00	16
55	16 Tháng Mười Hai 2021	206,886,936,228	11,058,918.60	18,708.00	(77)
56	19 Tháng Mười Hai 2021	209,290,268,392	11,193,135.01	18,698.00	(10)
57	20 Tháng Mười Hai 2021	211,160,154,114	11,320,507.06	18,653.00	(45)
58	21 Tháng Mười Hai 2021	211,869,418,689	11,326,752.01	18,705.00	52
59	22 Tháng Mười Hai 2021	213,712,361,351	11,437,715.79	18,685.00	(20)
60	23 Tháng Mười Hai 2021	214,152,659,455	11,550,755.65	18,540.00	(145)
61	26 Tháng Mười Hai 2021	217,683,240,138	11,642,497.45	18,697.00	157
62	27 Tháng Mười Hai 2021	218,225,622,052	11,649,395.43	18,733.00	36
63	28 Tháng Mười Hai 2021	220,265,220,560	11,741,233.71	18,760.00	27
64	29 Tháng Mười Hai 2021	219,744,816,177	11,738,171.29	18,721.00	(39)
65	30 Tháng Mười Hai 2021	221,624,355,073	11,803,991.93	18,775.00	54
66	31 Tháng Mười Hai 2021	224,464,431,217	11,907,937.57	18,850.00	75

NAV bình quân trong Quý IV /2021

167,473,773,489

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

7

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

(416)

6.9 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.10 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám Đốc

